

BỘ TƯ PHÁP - BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ TƯ PHÁP - BỘ QUỐC PHÒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường
của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

Chương I
XÁC ĐỊNH TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC
TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 1. Thời điểm xác định quyền yêu cầu bồi thường

Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc giải quyết bồi thường kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật.

Điều 2. Thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường

Thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi tắt là Luật) là những khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự làm cho người bị thiệt hại không thể yêu cầu bồi thường trong phạm vi thời hiệu.

2. Người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà chưa có người đại diện theo quy định của pháp luật.

3. Người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự đã có người đại diện nhưng người đại diện đã chết hoặc theo quy định của pháp luật họ không thể tiếp tục là người đại diện cho người bị thiệt hại.

Điều 3. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật

Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật là các văn bản đã có hiệu lực pháp luật sau đây:

1. Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy các quyết định trái pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật Thi hành án dân sự).

3. Kết luận nội dung tố cáo của người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

4. Kết luận thanh tra giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Văn bản của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trả lời chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền đã ra kháng nghị theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 4. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người thi hành công vụ ra quyết định hoặc tổ chức thi hành quyết định về thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật chỉ phát sinh khi có đủ các căn cứ sau đây:

- a) Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật;
- b) Hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường quy định tại Điều 38 của Luật;
- c) Có thiệt hại thực tế xảy ra;
- d) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ.

2. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người thi hành công vụ không ra quyết định hoặc không tổ chức thi hành quyết định về thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật chỉ phát sinh khi có đủ các căn cứ sau đây:

- a) Các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Có lỗi cố ý của người thi hành công vụ.

3. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người bị thiệt hại có lỗi trong việc để xảy ra thiệt hại được xác định như sau:

- a) Nhà nước không bồi thường đối với thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại;
- b) Trường hợp người bị thiệt hại cũng có một phần lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì Nhà nước chỉ bồi thường phần thiệt hại sau khi trừ đi phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người bị thiệt hại gây ra. Việc xác định thiệt hại được bồi thường sau khi trừ đi phần thiệt hại do lỗi của người bị thiệt hại gây ra được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 5. Xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ

Việc xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ trong trường hợp người thi hành công vụ cố ý không ra các quyết định về thi hành án hoặc cố ý không tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án theo quy định tại Điều 38 của Luật được xác định như sau:

1. Trường hợp các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này đã xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường căn cứ vào văn bản đó để thực hiện việc giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại.
2. Trường hợp văn bản quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này chưa xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ thì căn cứ vào các văn bản đó hoặc các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, cơ quan có trách nhiệm bồi thường xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ trên cơ sở áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 6. Xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Các trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 38 của Luật bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra các quyết định thi hành án, quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án, quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, quyết định hoãn thi hành án, quyết định tạm đình chỉ thi hành án, quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định tiếp tục thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định thi hành án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án; quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong thời hạn theo quy định của pháp luật; không chủ động ra quyết định hoãn thi hành án khi việc thi hành án thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự hoặc cố ý không ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự; quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự; quyết định đình chỉ thi hành án khi việc thi hành án thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự; quyết định tiếp tục thi hành án khi căn cứ, thời hạn hoãn thi hành án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự không còn hoặc đã nhận được một trong các quyết định quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có hành vi trái pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án; cố ý không tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án không có căn cứ pháp luật; ra quyết định quyết định cưỡng chế thi hành án trái pháp luật;

đ) Chấp hành viên cố ý không ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án khi có căn cứ áp dụng biện pháp bảo đảm trong trường hợp tự mình áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án trong trường hợp áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo yêu cầu của đương sự; quyết định cưỡng chế thi hành án khi có căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật;

e) Chấp hành viên và những người thi hành công vụ khác có hành vi trái pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án; cố ý không tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật:

a) Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án đúng với quyết định đó mà gây ra thiệt hại; quyết định hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự; quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự mà gây ra thiệt hại; quyết định đình chỉ thi hành án khi bản án, quyết định của Tòa án bị hủy một phần hoặc toàn bộ mà gây ra thiệt hại theo điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự;

b) Trường hợp Chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án đúng theo yêu cầu của đương sự mà gây ra thiệt hại.

Điều 7. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường

1. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự giao cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự mà gây ra thiệt hại trong phạm vi trách nhiệm bồi thường theo quy định của Luật thì cơ quan thi hành án dân sự đó có trách nhiệm bồi thường.

2. Trường hợp gây ra thiệt hại khi tổ chức bán đấu giá tài sản thi hành án thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường được xác định như sau:

a) Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự và tổ chức bán đấu giá cùng gây ra thiệt hại cho người bị thiệt hại trong quá trình bán đấu giá tài sản kê biên thì phải liên đới bồi thường. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra sau đó yêu cầu tổ chức bán đấu giá phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới đối với mình theo quy định của Bộ luật Dân sự;

b) Trường hợp thiệt hại xảy ra do cơ quan thi hành án dân sự có hành vi trái pháp luật trong việc ký hợp đồng thuê thẩm định giá tài sản; bán đấu giá tài sản; ủy quyền bán đấu giá tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự là cơ quan có trách nhiệm bồi thường;

c) Trường hợp thiệt hại xảy ra do hành vi trái pháp luật của tổ chức bán đấu giá trong quá trình tổ chức bán đấu giá tài sản thi hành án thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Trường hợp người bị thiệt hại không xác định được cơ quan có trách nhiệm bồi thường hoặc không có sự thống nhất về cơ quan có trách nhiệm bồi